



PETROLIMEX

V/v: Giải trình chênh lệch giảm
hơn 10% LSNT so cùng kỳ 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2020 thì lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là 3,044,199,546 đồng, giảm hơn 10% so với cùng kỳ 2019 với nguyên nhân như sau:

- Chi phí khấu hao trong kỳ tăng cao hơn so với cùng kỳ do công ty đầu tư mới phương tiện vận tải.

- Dịch bệnh COVID 19 ảnh hưởng mạnh tới nền kinh tế nói chung và Công ty Cổ phần Vận Tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn nói riêng. Nhiều khách hàng của công ty đã phải tạm dừng hoạt động hoặc giảm sản lượng kinh doanh dẫn tới sản lượng kinh doanh của công ty giảm sút. Bên cạnh đó, Công ty phát sinh thêm các chi phí đảm bảo vệ sinh dịch tễ làm ảnh hưởng LNST.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.ptssaigon.petrolimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Thái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31,461,278,977	36,334,546,808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,624,077,352	2,793,322,156
1. Tiền	111		5,624,077,352	2,793,322,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,480,404,909	25,788,221,952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19,103,709,879	24,702,734,784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,270,458,930	460,804,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,106,236,100	624,682,668
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2,474,510,721	5,863,858,047
1. Hàng tồn kho	141		2,474,510,721	5,863,858,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		882,285,995	1,889,144,653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		882,285,995	1,660,544,289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	228,600,364
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		238,186,300,825	249,652,912,734
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		181,415,314,011	191,728,689,622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	149,007,149,991	158,795,310,757
- Nguyên giá	222		268,658,535,387	262,015,788,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,651,385,396)	(103,220,477,702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	32,408,164,020	32,933,378,865
- Nguyên giá	228		37,774,731,568	37,774,731,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,366,567,548)	(4,841,352,703)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	50,082,977,249	52,053,747,173
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18,361,184,387)	(16,390,414,463)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,044,320,920	600,274,910
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,044,320,920	600,274,910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	301,500,000	344,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900,000,000	900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(598,500,000)	(555,750,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,342,188,645	4,925,951,029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,342,188,645	4,925,951,029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		269,647,579,802	285,987,459,542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		149,006,352,281	159,573,184,093
I. Nợ ngắn hạn	310		49,749,704,501	79,584,364,089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	21,388,521,561	21,021,527,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	69,843,431	611,184,834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,823,560,950	1,240,915,794
4. Phải trả người lao động	314	V.11	9,427,371,532	11,978,786,666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		853,704,546	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24,455,544	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3,246,812,234	2,282,564,973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,426,762,589	41,711,486,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,488,672,114	737,898,614
II. Nợ dài hạn	330		99,256,647,780	79,988,820,004
7. Phải trả dài hạn khác	337		49,205,776,369	55,201,480,004
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		50,050,871,411	24,787,340,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		120,641,227,521	126,414,275,449
I. Vốn chủ sở hữu	410		120,641,227,521	126,414,275,449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	72,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	6,344,652,636
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,332,687,972	32,532,687,972
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,963,886,913	15,536,934,841
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7,963,886,913	15,536,934,841
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		269,647,579,802	285,987,459,542

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Thái

BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	100,478,688,584	138,932,721,045	311,676,460,691	401,854,078,598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	100,478,688,584	138,932,721,045	311,676,460,691	401,854,078,598
4. Giá vốn hàng bán	11	86,859,408,101	125,517,788,193	274,668,182,686	359,523,812,018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13,619,280,483	13,414,932,852	37,008,278,005	42,330,266,580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,398,018	17,398,490	29,908,349	59,197,129
7. Chi phí tài chính	22	1,196,374,955	1,076,200,271	4,085,984,351	3,791,822,878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,196,374,955	1,076,200,271	4,043,234,351	3,851,447,878
8. Chi phí bán hàng	24	4,186,804,237	3,459,720,224	12,638,304,581	13,205,349,252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,505,203,673	4,263,770,283	10,510,477,022	11,037,860,882
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	3,736,295,636	4,632,640,564	9,803,420,400	14,354,430,697
11. Thu nhập khác	31	68,953,796	266,712,522	1,170,989,513	345,163,235
12. Chi phí khác	32	-	-	955,382,000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	68,953,796	266,712,522	215,607,513	345,163,235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,805,249,432	4,899,353,086	10,019,027,913	14,699,593,932
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	761,049,886	979,870,617	2,055,141,000	2,955,877,738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3,044,199,546	3,919,482,469	7,963,886,913	11,743,716,194
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	423	544	1,106	1,631
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Lập: ngày 19 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,019,027,913	14,699,593,932
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		19,862,859,266	17,646,288,635
- Các khoản dự phòng	03		42,750,000	(59,625,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(154,908,349)	(371,419,607)
- Chi phí lãi vay	06		4,043,234,351	3,851,447,878
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,812,963,181	35,766,285,838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,390,779,748	931,410,425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,389,347,326	(1,431,504,971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(544,741,423)	6,356,891,565
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		362,020,678	(285,435,924)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,759,510,301)	(4,052,518,538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,676,893,958)	(2,937,832,383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,610,050,459)	(1,408,030,876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,363,914,792	32,939,265,136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,840,941,104)	(17,071,274,481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125,000,000	303,422,478
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,908,349	67,997,129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,686,032,755)	(16,699,854,874)

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68,370,000,000	73,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76,391,192,000)	(74,398,476,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,825,934,841)	(11,586,660,990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,847,126,841)	(12,985,136,990)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,830,755,196	3,254,273,272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,793,322,156	3,656,352,057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	5,624,077,352	6,910,625,329

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Anh Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty

5. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá thực tế, Tỷ giá ghi sổ được Công ty áp dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát,

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh
 - Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh

5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

6.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không. Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán,

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa,

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả. *Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

13.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ

13.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh

13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh

13.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

1, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ,

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

18.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5,624,077,352		2,793,322,156	
1.1 TIỀN				
- Tiền mặt (VND)	1,085,062,379		11,344,500	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,539,014,973		2,781,977,656	
1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5,624,077,352		2,793,322,156	
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Cù Chi (CCI)	900,000,000	598,500,000	900,000,000	555,750,000
Cộng	900,000,000	598,500,000	900,000,000	555,750,000
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG				
+ <i>Phải thu của khách hàng</i>	11,064,965,194		14,054,340,688	
+ <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	8,038,744,685		10,648,394,096	
+ <i>Phải thu khác</i>				
Cộng	19,103,709,879		24,702,734,784	
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN				
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	1,270,458,930		460,804,500	
+ <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				
Cộng	1,270,458,930		460,804,500	
5. HÀNG TỒN KHO				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	126,349,087	-	1,236,139,299	-
Hàng hóa	2,348,161,634	-	4,627,718,748	-
Cộng	2,474,510,721	-	5,863,858,047	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29,303,240,474	2,483,875,757	229,500,649,229	728,022,999	262,015,788,459
- Mua trong kỳ			7,311,960,000		7,311,960,000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành			266,753,731		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			935,966,803		935,966,803
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	29,303,240,474	2,483,875,757	236,143,396,157	728,022,999	268,658,535,387
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,401,696,914	1,294,724,063	89,074,283,153	449,773,572	103,220,477,702
- Khấu hao trong kỳ	1,015,311,850	186,985,674	16,097,222,450	67,354,523	17,366,874,497
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			935,966,803		
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	13,417,008,764	1,481,709,737	104,235,538,800	517,128,095	119,651,385,396
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	16,901,543,560	1,189,151,694	140,426,366,076	278,249,427	158,795,310,757
2. Tại ngày cuối kỳ	15,886,231,710	1,002,166,020	131,907,857,357	210,894,904	149,007,149,991

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	QUẢN LÝ ISO	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	37,148,731,568	626,000,000	37,774,731,568
- Mua trong kỳ			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	37,148,731,568	626,000,000	37,774,731,568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,695,286,041	146,066,662	4,841,352,703
- Khấu hao trong kỳ	431,314,848	93,899,997	525,214,845
- Tăng khác			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	5,126,600,889	239,966,659	5,366,567,548
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	32,453,445,527	479,933,338	32,933,378,865
2. Tại ngày cuối kỳ	32,022,130,679	386,033,341	32,408,164,020

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **0 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **0 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: **không phát sinh**

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	16,390,414,463	1,970,769,924	-	18,361,184,387
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	16,390,414,463	1,970,769,924		18,361,184,387
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	52,053,747,173	1,970,769,924	-	50,082,977,249
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	52,053,747,173	1,970,769,924	-	50,082,977,249
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21,388,521,561	21,388,521,561	21,021,527,208	21,021,527,208
+ Phải trả người bán	8,521,235,629	8,521,235,629	9,587,456,872	9,587,456,872
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	12,867,285,932	12,867,285,932	11,434,070,336	11,434,070,336
Cộng	21,388,521,561	21,388,521,561	21,021,527,208	21,021,527,208

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
+ Người mua trả tiền trước	69,843,431	611,184,834
Cộng	69,843,431	611,184,834

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	9,427,371,532	11,978,786,666
Cộng	9,427,371,532	11,978,786,666

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	3,246,812,234	2,282,564,973
b. Phải trả khác dài hạn	49,205,776,369	55,201,480,004
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,721,258,320	4,728,792,479
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh vận tải	44,484,518,049	50,472,687,525
Cộng	52,452,588,603	57,484,044,977

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	52.73%	37,967,550,000	37,967,550,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34,032,450,000	34,032,450,000
Cộng	100.00%	72,000,000,000	72,000,000,000

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,000,000,000	72,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	7,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ/ Các quỹ của doanh nghiệp	34,332,687,972	32,532,687,972
- Quỹ đầu tư và phát triển	34,332,687,972	32,532,687,972
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DV	QUÝ III 2020	QUÝ III 2019
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	58,832,251,233	88,498,635,359
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41,646,437,351	50,434,085,686
Cộng	100,478,688,584	138,932,721,045

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	QUÝ III 2020	QUÝ III 2019
Giá vốn hàng bán	86,859,408,101	125,517,788,193
Cộng	86,859,408,101	125,517,788,193
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	QUÝ III 2020	QUÝ III 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,398,018	3,898,490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13,500,000
Cộng	5,398,018	17,398,490
4. THU NHẬP KHÁC	QUÝ III 2020	QUÝ III 2019
Thu thanh lý tài sản cố định	45,454,545	255,803,430
Thu nhập khác	23,499,251	10,909,092
Cộng	68,953,796	266,712,522
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	QUÝ III 2020	QUÝ III 2019
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,186,804,237	3,459,720,224
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,505,203,673	4,263,770,283
Cộng	8,692,007,910	7,723,490,507
6. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	QUÝ III 2020	QUÝ III 2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	761,049,886	979,870,617
Cộng	761,049,886	979,870,617
7. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	QUÝ III 2020	QUÝ III 2019
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	3,805,249,432	4,899,353,086
+ Thuế TNDN phải nộp	761,049,886	979,870,617
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,044,199,546	3,919,482,469

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ này

Kỳ trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- | | | |
|--|----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 68,370,000,000 | 73,000,000,000 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- | | | |
|---|------------------|------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (76,391,192,000) | (74,398,476,000) |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Thái